

COMPARING THE SYMBOLIC MEANING OF “APRICOT BLOSSOM” IN CHINESE AND VIETNAMESE

ĐỐI CHIẾU Ý NGHĨA BIỂU TRƯNG CỦA “HOA MAI” TRONG TIẾNG HÁN VÀ TIẾNG VIỆT

Lại Thị Mỹ Hương
Trường Đại học Quảng Bình

TÓM TẮT: Hoa mai từ xưa đến nay luôn được biết đến là một loài hoa quý, với nhiều lớp ý nghĩa khác nhau. Hoa mai có nhiều loại và mỗi loại lại ẩn chứa những thông điệp riêng. Ý nghĩa biểu trưng của hoa mai trong tiếng Hán và tiếng Việt có nhiều điểm tương đồng, song cũng có những khác biệt nhất định, thể hiện đặc điểm tri nhận và tư duy của hai dân tộc. Bài viết này sử dụng phương pháp thống kê, phân tích nghĩa gốc và nghĩa biểu trưng của loại “Hoa mai”, đồng thời sử dụng phương pháp đối chiếu để chỉ ra được những điểm giống và khác nhau về nghĩa biểu trưng của từ ngữ chỉ loại hoa này.

Từ khóa: Ý nghĩa biểu trưng, hoa mai, tiếng Hán, tiếng Việt.

ABSTRACT: Apricot blossom has always been known as a precious flower with many different meanings. Apricot flowers have many types and each type contains its own message. The symbolic meanings of apricot flowers in Chinese and Vietnamese have many similarities, but there are also certain differences, reflecting the cognitive and thinking characteristics of the two nations. This article uses a statistical method to analyze the original and symbolic meanings of the “Apricot blossom” type, and at the same time, uses a comparison method to point out the similarities and differences in the symbolic meanings of the words.

Keywords: Symbolic meaning, apricot blossom, Chinese, Vietnamese.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thực vật là một phần của giới tự nhiên, có liên quan mật thiết đến đời sống con người. Với khí hậu nhiệt đới và cận nhiệt đới, hai nước Việt Nam và Trung Quốc có hệ thực vật phong phú, đa dạng. Cây cối quanh năm tươi tốt, hoa trái đủ bốn mùa. Đặc điểm này khiến cho các loài thực vật trở nên gần gũi, gắn bó thân thiết với con người. Trong thế giới thực vật muôn màu, hoa luôn mang đến cho con người cảm giác tươi mới, dễ chịu, mỗi loài hoa đều có một ý nghĩa biểu trưng riêng của nó.

Trong tiếng Hán và tiếng Việt từ ngữ chỉ thực vật phong phú, đa dạng cả về số lượng, cấu trúc và ngữ nghĩa. Theo đó từ chỉ

các loài hoa cũng vô cùng đa dạng và phong phú về nghĩa. Nếu như hoa đào biểu trưng cho sự may mắn, hạnh phúc, tình bạn thân thiết và trường tồn; hoa cúc biểu tượng của đế vương, sự quyền quý cao sang và giàu có thì hoa mai biểu tượng của sự giàu sang, phú quý. Chính vì vậy, hoa mai là hoa của mùa xuân và được xếp ở vị trí đầu tiên trong bộ “Tứ quý” sánh vai cùng với Lan, Cúc và Trúc. Từ ngàn xưa, hoa mai là đề tài cho thơ phú, hội họa, là nguồn cảm hứng cho nhiều nhà văn, nhà thơ.

Thông qua việc sử dụng những phương pháp nghiên cứu như thống kê, miêu tả, phân tích, so sánh đối chiếu, chúng tôi tiến hành phân tích ý nghĩa biểu trưng

của hoa mai trong tiếng Hán và tiếng Việt. Từ đó, tìm ra những điểm giống nhau và khác nhau giữa hai ngôn ngữ, cũng như đặc trưng văn hóa, tư duy của mỗi dân tộc, nhằm góp một phần tài liệu cho công tác nghiên cứu đối chiếu Hán Việt trên bình diện ngôn ngữ và văn hóa.

2. ĐÔI NÉT VỀ NGHĨA BIỂU TRUNG

Nghĩa biểu trưng được hình thành dựa vào quan hệ tương đồng (ẩn dụ, so sánh) hoặc quan hệ tương cận (hoán dụ).

Biểu trưng bao giờ cũng gắn với văn hóa tộc người và vùng đất bởi quá trình biểu trưng hóa (quá trình liên tưởng so sánh giữa cái biểu đạt và cái được biểu đạt) bị sự chi phối của môi trường tự nhiên và hoàn cảnh xã hội.

Về khái niệm biểu trưng có những quan niệm khác nhau.

Theo cuốn “Ý nghĩa và cấu trúc ngôn ngữ” của Wallace L. Chafe cho rằng : “Biểu trưng là khi một cái gì đó trong thế giới tư tưởng và khái niệm biến thành một cái gì đó có khả năng trở thành cái cầu bắc qua cái vực ngăn cách vật phát và vật thu”. [42, tr.36]

Jacques Pohl cho rằng biểu trưng là một vật kích thích được liên kết với những đối tượng nào đó một cách vô đoán.

Theo Erich Fromm, nhà xã hội học dân chủ người Đức cho rằng biểu trưng là tượng trưng, có ba loại tượng trưng: tượng trưng mang tính chất tập quán, tượng trưng mang tính chất ngẫu nhiên, tượng trưng mang tính phổ biến.

Các nhà nghiên cứu của Việt Nam cũng đề cập nhiều đến khái niệm biểu trưng.

Theo cuốn *Từ điển tiếng Việt do Hoàng Phê chủ biên*, biểu trưng có nghĩa là “biểu hiện một cách tượng trưng và tiêu

biểu nhất” [26, tr.66]. Biểu trưng chính là lấy hình ảnh của một sự vật cụ thể để chỉ một ý niệm trừu tượng. Nhắc đến hình ảnh con rồng chúng ta lại liên tưởng rồng chính là biểu trưng cho một tín ngưỡng, biểu trưng cho nghệ thuật thời nguyên thủy. Mỗi dân tộc có thói quen, tập quán riêng trong việc biểu trưng hoá các sự vật, hiện tượng của thế giới hiện thực. Chính vì vậy nghĩa biểu trưng phải có tính ổn định và tính cộng đồng.

Trong cuốn *Từ kí hiệu đến thi pháp học* của tác giả Hoàng Trinh cho rằng: “Biểu trưng là một sự vật mang tính chất thông điệp được dùng để chỉ ra một cái ở bên ngoài, theo một quan hệ ước lệ, tức vô đoán (không tất yếu) giữa sự vật trong thông điệp và sự vật bên ngoài” [40, tr. 84 - 85].

Tác giả Đỗ Hữu Châu trong cuốn *Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt* nghiên cứu sâu hơn nghĩa biểu trưng, đó là biểu trưng nghệ thuật. “Nguồn gốc của ngôn ngữ không có gì khác chính là sử dụng những yếu tố, những chi tiết của đời sống hiện thực vào mục đích thẩm mĩ. Khi đi vào tác phẩm câu nói dưới dạng ngôn từ, những yếu tố, những chi tiết ấy sẽ không còn là bản thân nó như trong thực tại, mà trở thành hình thức do một nội dung ý nghĩa mang tính khái, vượt ra ngoài phạm vi ngữ nghĩa thông thường của những yếu tố ngôn từ được sử dụng. Ta gọi đó là biểu trưng nghệ thuật” [2 tr.12].

3. NGHĨA BIỂU TRƯNG CỦA HOA MAI TRONG TIẾNG HÁN VÀ TIẾNG VIỆT

3.1. Nghĩa biểu trưng của hoa mai trong tiếng Hán

Theo thống kê, trong cuốn “Hán ngữ đại từ điển” thì từ 梅 (mai) có tần số xuất hiện là 340 lần, đứng thứ ba sau tần suất xuất hiện của hoa 桃 (đào) (437 lần) và 兰

(hoa lan) (378 lần). Cụm từ chỉ hoa mai có tỉ lệ xuất hiện cao, xuất hiện trong nhiều trường hợp khác nhau, có khi là từ, có khi là ngữ cố định. Qua đó thể hiện rằng hoa mai gắn bó mật thiết trong cuộc sống con người.

Theo cuốn “现代汉语规范词典” - Từ điển quy phạm Hán ngữ hiện đại chú giải nghĩa của 梅(mai):

“落叶乔木，品种很多，性耐寒，叶子卵形，早春开花，花瓣五片，有粉红、白、红等颜色，味香果实球形，青色，成熟的黄色，都可以吃，味酸” (loại cây rụng lá, nhiều chủng loại, chịu lạnh, lá hình bầu dục, nở hoa vào đầu mùa xuân, hoa năm cánh, hồng, trắng, đỏ và các màu khác, quả thơm hình cầu, màu xanh lam, chín vàng, ăn được, vị chua).

Nghĩa gốc của 梅(mai) trong hầu hết các từ điển tiếng Hán gồm các nghĩa như sau: cây mai, quả mai, hoa mai, mùa mai vàng, họ Mai. Vào mùa đông khắc nghiệt khi hoa héo và gió lạnh xuyên thấu, khi tất cả hoa lá đều đang trú ẩn tránh gió tuyết, thì chỉ có những bông hoa mai nở rộ. Hoa mai thanh cao, cứng cỏi, không sợ hãi cái giá lạnh, kiên cường, xinh đẹp, tượng trưng cho bậc chính nhân quân tử có phẩm hạnh cao đẹp, khiêm tốn. Trong mùa đông giá lạnh, mai là loài hoa nở rộ đầu tiên, cũng là một loài hoa báo xuân về, do đó mà loài hoa này còn có ý nghĩa báo điều hỷ, may mắn.

Người Trung Quốc quan niệm “mai” không chỉ được xem là một loài hoa mà còn là loài cây thân gỗ, dẻo dai, chịu được thử thách của khí hậu lạnh lẽo, khắc nghiệt. Hoa mai tượng trưng cho tinh thần dân tộc của nhân dân Trung Hoa, tượng trưng cho sự kiên định không ngại ngại, ý chí kiên cường. Các loài hoa thường nở rộ vào mùa xuân ấm áp, riêng hoa mai càng giá rét, càng khắc nghiệt lại càng khoe sắc.

Dáng vẻ thanh mảnh của cây mai, nhành mai khiến người ta liên tưởng đến thân hình thon thả của người con gái. Cành mai nảy lộc, đơm hoa, tỏa hương sắc ngày xuân khiến người ta liên tưởng đến một năm mới đến với biết bao hạnh phúc. Vì vậy, mai còn có ý nghĩa biểu trưng cho tình cảm dồi dào, tài lộc giàu sang.

Trong văn chương cổ điển Trung Quốc, hoa mai từng xuất hiện rất sớm và trở thành đề tài gửi gắm tình cảm của nhiều thi sĩ Nhà thơ Lô Đồng, thi sĩ đời Đường, trong bài *Hữu sở tư* có viết:

Khi ta say ở lầu xanh

Mặt ai sắc nước khuynh thành vẽ hoa

.....

Thâu đêm mạch nhớ tuôn trào.

Hoa mai nở trước song đào ngõ ai !

(Hoàng Nguyên Chương dịch)

Hoa mai không chỉ có cốt cách thanh tao còn mang vẻ yêu kiều. Không dễ tan tác như hoa đào, cũng không mơn mớn như hoa hải đường, hoa mai mỏng manh mà bền vững. Hương sắc và cốt cách của mai vừa có thể tượng trưng cho cao sĩ, vừa có thể tượng trưng cho mỹ nhân. Hoa mai là loài duy nhất có được cả hai ý nghĩa tượng trưng này. Hoa mai được ví như vẻ đẹp của khuôn mặt mỹ nhân. Dáng vẻ thanh mảnh của cây mai, nhành mai khiến người ta liên tưởng đến thân hình thon thả của người con gái.

Hoa mai chiếm vị trí quan trọng trong lòng các nhà thơ. Chính vì thế, Lý Thương Ẩn thi nhân thời văn Đường, khi mang nỗi niềm về kiếp tha hương vẫn nhìn hoa mai nở nơi đất khách mà nhớ mai quê cũ:

....*Hàn mai tối kham hận,*

Trường tác khứ niên hoa.

Dịch nghĩa:

Hoa mai lạnh kia thật đáng thương,

Năm nào cũng nở hoa của năm cũ

Lý Thương Ẩn tuổi trẻ tài cao nhưng lại lận đận trong đường làm quan, ông chỉ giữ chức quan nhỏ ở nơi xa xôi tới tận cuối đời. Trong bài này, ông mượn hoa mai để ví với cảnh ngộ của mình, hoa nở trước khi xuân đến, tới khi xuân về thì hoa đã tàn rồi. Yêu mai như thế chỉ có thể là ở cốt cách của những người cao khiết. Khí cốt của mai hao gầy mà cương nghị, thần thái của mai nhẹ nhàng mà kiên định. Lá trút mà không héo, hoa tàn mà không phai. Bậc cao nhân cũng vậy, không đua chen nơi vòng danh lợi, cứ lặng lẽ am thảo điền viên, không có gì có thể lay chuyển, không gì làm ô danh.

“梅花落” (Hoa mai rụng) là đầu đề của khá nhiều bài thơ cổ Trung Quốc được các nhà thơ dùng làm đề tài miêu tả nỗi niềm thương cảm với những thân phận người phụ nữ bất hạnh, tuổi xuân sớm phai.

Nếu hoa nở biểu trưng cho niềm vui thì hoa tàn biểu trưng cho nỗi buồn. Hoa nở hoa tàn là quy luật của tự nhiên thì cũng là quy luật của kiếp nhân sinh.

Từ thơ ca nhạc phủ thời Ngụy Tấn và thơ ca đời Đường cho đến ngày nay, không ít bài thơ vịnh mai đã thể hiện nỗi niềm của con người qua hình ảnh hoa mai rụng. Và Người xưa thông qua tư duy liên tưởng đã gắn kết hoa mai với người phụ nữ, để khắc họa đầy đủ những thăng trầm và tuổi xuân ngắn ngủi của cuộc đời họ.

Hoa mai còn biểu trưng ca ngợi công ơn người thầy và khuyến khích các thế hệ học trò vượt lên gian khổ, học tập rèn luyện để vươn tới thành công: “桃李硕果人培育,梅花香自苦寒来” (đào lý trĩu cành nhờ người chăm bón, hoa mai tỏa hương từ trong giá buốt mùa đông). Ý nghĩa biểu trưng của mai khiến câu thơ mang đậm tính hình tượng và giá trị giáo dục, giá trị

thẩm mỹ.

3.2. Nghĩa biểu trưng của hoa mai trong tiếng Việt

Theo cuốn Việt Nam tự điển của tác giả Lê Văn Đức; Lê Ngọc Trụ hiệu đính, mai (hoa mai) có 1 nghĩa là: loại cây gỗ nhỏ, thường mọc ven sườn núi; mùa hè cây cần cỗi, cuối mùa thu bắt đầu có nụ, nở hoa vào mùa xuân. (tr.877)

Trong từ điển Tiếng Việt của Hoàng Phê, mai (hoa mai) có 1 nghĩa: cây nhỏ, hoa màu vàng, dùng để làm cảnh. *Hoa mai, Bông mai vàng* (3, tr.606)

“Mai” với người Việt Nam nhìn chung chỉ thuần túy là một loài hoa, mặc dù nó cũng có những nét đặc trưng về sức sống mãnh liệt như “mai” trong quan niệm của người Trung Quốc.

Đối với người Việt Nam hoa mai tượng trưng cho ngũ phúc, gồm vui vẻ, hạnh phúc, trường thọ, thuận lợi, hòa bình. Chính vì vậy mỗi khi tết đến xuân về cành mai thường xuất hiện trong mỗi gia đình người Việt Nam. Màu vàng của hoa mai được người dân Việt Nam xem là biểu tượng của sự giàu sang, phú quý. Hoa mai nở báo hiệu một năm cũ đã qua, năm mới lại đến. Người ta chưng hoa mai vào dịp Tết với ước nguyện một khởi đầu mới phát tài, giàu sang.

Cây mai còn biểu trưng cho ý chí kiên cường, tinh thần bất khuất và phẩm cách cao thượng của những người chính nhân quân tử với thân thẳng. Cây mai có rễ cắm sâu vào lòng đất, không bị gục ngã trước gió bão. Nó cũng có thể chịu đựng được mọi loại thời tiết, kể cả khắc nghiệt. Bởi vậy, mai còn tượng trưng cho phẩm đức nhẫn nại và đức hy sinh cao cả, sự bền bỉ của người Việt Nam nói chung. Bên cạnh đó, mai còn là biểu tượng cho sự cao thượng, quyền quý.

Hoa mai trắng còn gọi là bạch mai. Bạch mai tượng trưng cho khí thể hiên ngang của người quân tử có tâm hồn cao thượng, ví như cánh hoa mỏng manh nhưng kiên cường trước gió bão. Hoa mai trắng cũng tượng trưng cho cái “sỹ”, sự cao ngạo của người quân tử với màu trắng thuần khiết.

“Mai” được xem là quý nhất trong tứ quý: mai, lan, cúc, trúc. Mai có thân cành khẳng khiu, hoa thì mềm mại, mỏng manh và dù đến khi rơi rụng nhan sắc vẫn tươi nguyên. Chính vì lẽ đó hoa mai là đề tài của những áng thơ bất hủ.

Trong thơ Mãn Giác Thiền Sư mai tồn tại như một sự vĩnh hằng, bất biến:

*Đừng tưởng xuân tàn hoa rụng hết
Đêm qua xuân trước một nhành mai*

Chính từ bản chất, dung nhan và vóc dáng ấy, hoa mai trở thành hình tượng biểu trưng cho những gì cao đẹp, thuần khiết và tuyệt vời nhất, hoa mai chính là lẽ sống, là nhân cách của người đạo cao đức trọng.

Nhắc đến hoa mai, 200 năm nay ai cũng nhớ câu thơ về hoa mai của Cao Bá Quát:

*Thập tải luân giao cầu cổ kiếm
Nhất sinh đề thủ bách hoa mai*
(Mười năm chu du tìm gươm báu
Đòi ta chỉ cúi lấy hoa mai).

Cao Bá Quát say đắm hoa mai, bởi hoa mai là cốt cách của quân tử, là cái đẹp ngàn đời của đất trời nước Việt.

Các nhà thơ viết về hoa mai không phải chỉ đơn thuần nhìn bằng mắt như các nghệ nhân tạo hình chân phương, các thi sĩ nhìn mai bằng một biểu cảm cao nhất của tâm hồn dào dạt cảm xúc. Chính vì vậy, Nguyễn Du rất mê mai và xem mai là tri ân, tri kỷ:

*Nghê ngao vui thú yên hà
Mai là bạn cũ, hạc là người thân*

Đến Nguyễn Trãi, trong gần 400 bài thơ, ông đã cảm tác không dưới mười bài về hoa mai. Nguyễn Trãi viết về hoa mai với tấm lòng yêu quý tốt cùng:

*Càng thuở già, càng cốt cách
Một phen gió, một tinh thần*

Hoặc: Mai sinh phải tuyết lạnh chẳng hiềm

Vì vậy, mặc dù ông viết nhiều về các loài hoa khác nhưng trước sau Nguyễn Trãi vẫn dành tình cảm nhiều nhất cho hoa mai:

*Xuân đến hoa nào chẳng tốt tươi
Yêu mai vì tiết sạch hơn người*

Có lẽ, với vóc dáng gầy guộc mà cốt cách thanh cao của mai có phần nào giống với tâm hồn và tính cách Nguyễn Trãi: cương trực, thẳng thắn, một lòng trung hiếu.

Trong thơ ca, hoa mai còn biểu trưng cho tình yêu nam nữ. Mai và trúc thường sóng đôi trở thành một cặp uyên ương, một biểu tượng cho tình yêu chung thủy:

Chắc rằng mai trúc lại vầy

Ai hay vĩnh quyết là ngày đưa nhau

3.3. So sánh nghĩa biểu trưng của “mai” trong tiếng Hán và tiếng Việt

STT	Nghĩa biểu trưng của “mai”	Tiếng Hán	Tiếng Việt
1	Biểu trưng mùa xuân	+	+
2	Biểu trưng cho người phụ nữ	+	+
3	Biểu trưng cho nhân cách của con người	+	+
4	Biểu trưng cho người quân tử	-	+
5	Biểu trưng cho nỗi nhớ quê hương	+	-

6	Biểu trưng cho sự thăng trầm của cuộc đời người phụ nữ	+	-
7	Biểu trưng cho tình yêu đôi lứa	-	+
8	Biểu trưng cho công ơn thầy	+	-

Từ bảng thống kê trên, chúng tôi thấy nghĩa biểu trưng của 梅 /mai trong tiếng Hán và tiếng Việt có nghĩa giống nhau đều là: biểu trưng cho mùa xuân, biểu trưng cho người phụ nữ, biểu trưng cho nhân cách của con người.

4. KẾT LUẬN

Trong cuộc sống hàng ngày, con người và các loài hoa luôn có mối quan hệ mật thiết với nhau. Từ đặc điểm, tính chất của mỗi loài hoa, để liên tưởng đến ngoại hình, phẩm chất đạo đức bên trong của con người. Đồng thời, con người lại dựa vào kinh nghiệm của bản thân và kinh nghiệm

nhận thức thế giới khách quan để tìm ra những điểm tương đồng và khác biệt giữa con người với thế giới tự nhiên, trong đó đặc biệt có *hoa mai*.

Hình tượng hoa mai có sức sống mãnh liệt, vượt lên những thử thách khắc nghiệt của hoàn cảnh sống, khác biệt so với các loài cỏ cây hoa lá thông thường. Ý nghĩa biểu trưng của mai trong tiếng Hán và tiếng Việt khá đa dạng, được hình thành và sử dụng rộng rãi trong giao tiếp ngôn ngữ, nhất là các sáng tác thơ ca từ xưa đến nay, thể hiện khả năng tri nhận, đặc điểm tư duy liên tưởng của hai dân tộc.

Đối chiếu nghĩa gốc và nghĩa biểu trưng của từ chỉ hoa mai trong tiếng Hán và tiếng Việt, giúp chúng ta hiểu rõ sự giao thoa về ngôn ngữ, văn hóa, con người của hai quốc gia, hai dân tộc. Đây chính là nguồn tài liệu giảng dạy vô cùng quý giá cho sinh viên bên cạnh giảng dạy các kỹ năng ngôn ngữ. Từ đó, phát huy và nâng cao hiệu quả dạy - học tiếng Hán cho người Việt Nam và tiếng Việt cho người Trung Quốc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt:

- [1] Đinh Thị Hương (2009), Hoa mai trong thơ cổ điển Trung Quốc, *Tạp chí nghiên cứu Trung Quốc*, Số 8(96).
- [2] Phạm Ngọc Hàm, Lê thị Kim Dung (2018), Ý nghĩa ẩn dụ của tùng, trúc, mai trong tiếng Hán và tiếng Việt, *Tạp chí nghiên cứu nước ngoài*, Tập 34, Số 6 15-24.
- [3] Đào Thán (1988), *Từ ngôn ngữ chung đến ngôn ngữ nghệ thuật*, Nxb Khoa học Xã hội.
- [4] Đỗ Hữu Châu (1999), *Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt*, Nxb Giáo dục (in lần 2).
- [5] Hoàng Phê (2011), *Từ điển Tiếng Việt*,

Nxb Đà Nẵng.

- [6] Lê Quang Thiêm (2004), *Nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ*, Nxb ĐHQG Hà Nội.
- [7] Lê Văn Đức (1970), *Việt Nam tự điển*, Nxb Khai Trí.
- [8] Nam Trân (2011), *tuyển Thơ Đường (2 tập)*, Nxb Văn hoá.
- [9] Tập thể biên tập (2005), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Văn hóa Thông tin.
- [10] Wallace L. Chafe (1998), *Ý nghĩa và cấu trúc ngôn ngữ*, NXB: giáo dục năm 1998.

Tiếng Trung:

- [11] 辞海编辑委员会, 辞海(缩印本), 上海辞书出版社, (1979)。

- [12] 束定芳, 修辞学研究, 上海外语教育出版社, (2002)。
[13] 李葆嘉、唐志超, 现代汉语规范典, 吉林大学出版社, (2001)。
[14] 中国科学院语言研究所, 现代汉语词典, 北京商务印书馆, (2002)。

Liên hệ:

ThS. Lại Thị Mỹ Hương

Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Quảng Bình

Địa chỉ: 18 Nguyễn Văn Linh, Đồng Hới, Quảng Bình

Email: huongduc2011@gmail.com

Ngày nhận bài: 6/5/2023

Ngày gửi phản biện: 5/6/2023

Ngày duyệt đăng: 20/5/2024